

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 49
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) và Công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) đệ trình báo cáo này, cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Ngọc Dung	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2020)
Bà Trần Thị Đoàn Trang	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 13 tháng 02 năm 2020)
Ông Trần Đình Huynh	Thành viên	
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên	

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Thanh Lan	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2020 Từ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2021)
Ông Nguyễn Bá Tuấn	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 10 tháng 08 năm 2020)
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2020)
Ông Đoàn Đức Giang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc:

Bà Trần Mỹ Linh	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2020)
Bà Phạm Thị Sen	Quyền Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2020)
Bà Nguyễn Ngọc Dung	Quyền Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)
Ông Tạ Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 05 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2020)
Bà Trịnh Ngọc Duyên	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 10 tháng 08 năm 2020 Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2020)
Ông Lê Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2020 Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2020)
Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Ngọc Quân	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Mỹ Linh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 05 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2020)
Ông Bé Công Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 08 năm 2020)
Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2020)
Bà Tạ Thị Vân	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2020)
Ông Nguyễn Bá Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 10 tháng 08 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 02 tháng 11 năm 2020)
Ông Nguyễn Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 11 năm 2020)
Bà Tạ Thị Thùy Trang	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 11 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 07 tháng 01 năm 2021)

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex

Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, Số 46-48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bà Cao Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2020)
Ông Nguyễn Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2021)
Ông Đoàn Mạnh Huy	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2021)

Người đại diện theo pháp luật:

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà Nguyễn Thị Loan Người đại diện theo pháp luật (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 09 năm 2012)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm toàn diện về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán, đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm toàn diện nhiệm đảm bảo rằng, các sổ kế toán được lưu giữ, ghi chép một cách chính xác, để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào, với mức độ trung thực, hợp lý và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng, Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



CÔNG TY
CỔ PHẦN
Y DƯỢC PHẨM
VIMEDIMEX
Q. HOÀN KIẾM - T. P. HÀ NỘI

Trần Mỹ Linh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2021

Số: 070421.004/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) và Công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 07 tháng 04 năm 2021, từ trang 6 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2021

Hà Văn Xuyên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3383-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.056.921.712.584	8.754.953.739.541
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	302.726.001.844	143.409.298.526
111 1. Tiền		176.063.482.250	139.109.298.526
112 2. Các khoản tương đương tiền		126.662.519.594	4.300.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	31.215.000.000	16.160.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31.215.000.000	16.160.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.585.387.373.471	3.311.368.737.126
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	3.369.899.203.601	3.028.090.044.934
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	135.136.054.703	171.506.241.949
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	8	172.028.738.806	178.235.308.328
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(91.707.251.116)	(66.462.858.085)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý		30.627.477	-
140 IV. Hàng tồn kho	10	3.877.176.392.918	4.981.346.343.858
141 1. Hàng tồn kho		3.917.977.938.906	5.006.687.039.943
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(40.801.545.988)	(25.340.696.085)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		260.416.944.351	302.669.360.031
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.333.954.289	2.446.725.394
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		256.033.927.671	297.247.806.337
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	1.049.062.391	2.974.828.300
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		248.916.176.676	249.479.519.808
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		2.863.760.623	3.983.684.969
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	2.863.760.623	3.983.684.969
220 II. Tài sản cố định		136.690.371.938	132.208.629.146
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	117.179.803.541	113.880.466.984
222 - Nguyên giá		186.920.051.696	173.112.529.972
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(69.740.248.155)	(59.232.062.988)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	19.510.568.397	18.328.162.162
228 - Nguyên giá		25.689.622.845	23.713.538.159
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.179.054.448)	(5.385.375.997)
230 III. Bất động sản đầu tư	14	72.470.212.985	75.402.191.825
231 - Nguyên giá		103.327.212.088	103.327.212.088
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(30.856.999.103)	(27.925.020.263)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		19.676.550.955	13.049.567.408
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	19.676.550.955	13.049.567.408
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	6.551.256.348	6.551.256.348
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.350.978.694	17.350.978.694
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		10.664.023.827	18.284.190.112
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	10.569.097.915	17.607.767.299
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	94.925.912	676.422.813
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.305.837.889.260	9.004.433.259.349

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		7.942.056.554.408	8.664.716.002.069
310 I. Nợ ngắn hạn		7.918.440.798.737	8.639.617.520.294
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	7.371.939.357.537	8.155.701.340.184
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	113.851.370.753	106.505.765.068
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	12.983.836.473	11.178.545.665
314 4. Phải trả người lao động		3.643.909.078	2.233.346.296
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.323.496.390	1.404.128.169
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		123.383.618	25.885.600
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	21	69.261.530.065	59.044.857.979
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	345.000.000.000	303.209.736.510
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		313.914.823	313.914.823
330 II. Nợ dài hạn		23.615.755.671	25.098.481.775
337 1. Phải trả dài hạn khác	21	23.615.755.671	25.098.481.775
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		363.781.334.852	339.717.257.280
410 I. Vốn chủ sở hữu	23	361.811.308.238	337.654.097.334
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.402.680.000	154.402.680.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.402.680.000	154.402.680.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		114.168.390.910	114.168.390.910
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		33.732.320.126	33.732.320.126
420 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.437.175.908	4.437.175.908
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.736.880.640	30.913.530.390
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.164.303.014)	(1.083.854.280)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		36.901.183.654	31.997.384.670
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		19.333.860.654	-
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		1.970.026.614	2.063.159.946
431 1. Nguồn kinh phí		1.923.459.940	1.923.459.940
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		46.566.674	139.700.006
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.305.837.889.260	9.004.433.259.349



Nguyễn Thị Hải Yến

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2021



Đặng Thu Trang

Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	18.167.601.211.798	18.260.124.329.445
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	25.109.642.118	20.966.180.009
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.142.491.569.680	18.239.158.149.436
11	4. Giá vốn hàng bán	28	16.638.113.672.113	16.749.881.313.947
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.504.377.897.567	1.489.276.835.489
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	43.009.719.066	111.648.363.992
22	7. Chi phí tài chính	31	188.417.064.870	202.545.550.191
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		8.371.855.404	17.342.856.181
25	8. Chi phí bán hàng	32	1.226.890.452.483	1.248.576.945.292
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	90.746.949.639	102.989.978.583
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		41.333.149.641	46.812.725.415
31	11. Thu nhập khác	33	9.696.912.634	3.417.785.083
32	12. Chi phí khác	34	540.606.564	400.506.039
40	13. Lợi nhuận khác		9.156.306.070	3.017.279.044
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50.489.455.711	49.830.004.459
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	12.558.319.933	16.964.618.338
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35	581.496.901	868.001.451
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>37.349.638.877</u>	<u>31.997.384.670</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		36.901.183.654	31.997.384.670
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		448.455.223	-
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	2.390	2.072



Nguyễn Thị Hải Yến

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2021



Đặng Thu Trang

Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	50.489.455.711	49.830.004.459
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	17.686.030.456	16.185.932.889
03	- Các khoản dự phòng	46.001.379.954	39.267.309.290
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.099.370.854	11.603.029.927
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.595.623.687)	(4.300.345.637)
06	- Chi phí lãi vay	8.065.112.010	17.342.856.181
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	124.745.725.298	129.928.787.109
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(254.290.399.559)	129.655.328.692
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	1.083.412.964.017	547.557.217.258
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(773.438.158.003)	(691.874.786.864)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	6.151.440.489	2.503.927.185
14	- Tiền lãi vay đã trả	(8.150.276.884)	(17.547.027.551)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.613.236.221)	(14.272.173.236)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	1.365.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	(1.998.566.173)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	169.818.059.137	85.317.706.420
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(28.535.971.601)	(52.666.981.871)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	209.090.909	181.818.181
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(32.670.000.000)	(9.805.150.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	17.615.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(1.112.522.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	4.700.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.554.807.042	1.481.048.465
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(39.827.073.650)	(57.221.787.225)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	18.400.000.000	-
33	2. Tiền thu đi vay	358.835.052.000	741.158.359.003
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(317.044.788.510)	(806.770.828.677)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(30.858.743.000)	(30.989.203.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	29.331.520.490	(96.601.672.674)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	159.322.505.977	(68.505.753.479)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		143.409.298.526	211.913.544.833
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.802.659)	1.507.172
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	<u>302.726.001.844</u>	<u>143.409.298.526</u>



Nguyễn Thị Hải Yến

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2021



Đặng Thu Trang

Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 34 ngày 07 tháng 12 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 154.402.680.000 VND (Một trăm năm mươi tư tỷ, bốn trăm lẻ hai triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng) tương đương 15.440.268 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 08 năm 2010 theo Quyết định số 178/QĐ-SGDHCM của Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là VMD.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, hai cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 sở hữu 45,34% và Tổng Công ty Dược Việt Nam sở hữu 10,23% vốn cổ phần của Công ty mẹ. Tổng Công ty Dược Việt Nam được kiểm soát bởi Bộ Y tế tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46 - 48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.835 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.811 nhân viên).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm. Kinh doanh cho thuê cao ốc văn phòng, kho vận.

Ngoài ra, Tập đoàn thực hiện hợp tác kinh doanh với một số đối tác sau:

Hợp tác liên doanh với Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 trong việc:

- Phát triển nhà máy sản xuất thuốc theo định hướng phát triển sản xuất thuốc chuyên khoa đặc trị theo diễn biến bệnh tật tại Việt Nam để thay thế thuốc nhập khẩu, cung cấp các giải pháp điều trị mới hiệu quả cao, giá cả hợp lý, thuốc có nguồn gốc sinh học hoặc thuốc có các dạng bào chế đặc biệt; ưu tiên hoạt động sản xuất gia công hoặc nhượng quyền sản xuất các thuốc biệt dược gốc cho các hãng dược phẩm trên thế giới. Ưu tiên phát triển các kỹ thuật bào chế mới, hiện đại các thuốc từ dược liệu để có thể gia công sản xuất trong nước;
- Định hướng nghiên cứu, nhập khẩu dược liệu theo hướng phát triển các kỹ thuật phân lập hoạt chất có tác dụng, có hàm lượng cao hoặc tinh khiết phục vụ sản xuất;
- Quản lý chất lượng thuốc toàn diện, tăng cường các giải pháp để bảo đảm thuốc lưu hành trên thị trường có chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn đã đăng ký;

- Đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành 63 Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex tại 63 tỉnh thành trên cả nước đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng thuốc thiết yếu trên toàn địa bàn tỉnh, thành. Mô hình trung tâm phân phối bán buôn, bán lẻ, bán hàng online, giao dịch qua online, đáp ứng các điều kiện thực hành tốt phân phối thuốc (GDP), bán lẻ và bán hàng online thực hành tốt quản lý nhà thuốc GPP, thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP) với quy mô lớn, đảm bảo đủ danh mục thuốc thiết yếu cung cấp đủ cho các bệnh viện đa khoa, phòng khám đa khoa, nhà thuốc phù hợp với quy hoạch hệ thống lưu thông phân phối và phát triển kênh phân phối dược phẩm một cách có hệ thống, chuyên nghiệp, minh bạch và trực tiếp thực hiện các công việc quản trị doanh nghiệp, chịu trách nhiệm quản lý nguồn gốc, xuất xứ thuốc, xuất hóa đơn, chứng từ... đối với thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.

Hợp tác liên doanh với Bệnh viện Phổi Trung Ương trong việc:

- Đầu tư Trung tâm xạ trị ung thư phổi công nghệ cao, với hệ thống máy xạ trị hiện đại nhất trên thế giới của hãng Siemen để điều trị ung thư phổi bằng công nghệ xạ trị gia tốc tuyến tính và Trung tâm điều trị theo yêu cầu công nghệ cao;

- Phát triển hệ thống phòng khám đa khoa hoạt động theo mô hình bác sỹ gia đình, hệ thống nhà thuốc theo tiêu chuẩn GDP, GSP, GPP và được quy hoạch hệ thống nhà thuốc theo quy mô dân cư thực hiện sơ cứu, khám bệnh, chữa bệnh đối với các bệnh thường gặp. Thực hiện việc chăm sóc sức khỏe, sàng lọc phát hiện sớm bệnh tật và khám bệnh, chữa bệnh tại phòng khám, tại nhà người bệnh; tham gia hệ thống chuyển tuyến; là cơ sở đầu tiên trong hệ thống chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh. Khám sức khỏe tổng quát để biết rõ tình trạng sức khỏe chung của các cơ quan trong cơ thể. Cung cấp thông tin để phòng ngừa, điều chỉnh chế độ dinh dưỡng, lối sống, chế độ làm việc, tập luyện. Phát hiện sớm các bệnh lý nguy cơ tiềm ẩn để có hướng điều trị kịp thời...

Cấu trúc tập đoàn

Công ty mẹ có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (Tên cũ là Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội)	Hà Nội	83,34%	83,34%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	100%	100%	Trồng dược liệu.

Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 3.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3300
CÔ
C
Y D
VI
CÁN

10
C
H
:G
A
V

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.4 . Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích hoạt động từ các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 03 tháng, với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các hoạt động tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư góp vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá trị ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho tại Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex, Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex, Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex và Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex Bình Dương được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị hàng tồn kho tại Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | 06 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 04 - 25 năm |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất bao gồm các quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong vòng 45 - 50 năm).

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch khác liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 24 - 25 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |

Chi phí xây dựng cơ bản

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao tài sản này được áp dụng giống như đối với tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê hoạt động

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tập đoàn là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian đi thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định của kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: Quỹ này dùng để bổ sung vốn điều lệ của Tập đoàn;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty mẹ và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Ghi nhận Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả (5) điều kiện sau:

- a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả của phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá bán hàng hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Ngoại tệ

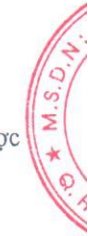
Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát:

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (Tòa nhà 246 Công Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh): Tập đoàn theo dõi riêng tất cả các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên trong từng kỳ.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế:

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Tập đoàn thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC/ thông báo từ BCC.

Tập đoàn thực hiện hợp tác kinh doanh với Bệnh viện Phổi Trung ương thực hiện Hợp đồng liên doanh - liên kết xây dựng và vận hành "Trung tâm Điều trị theo yêu cầu công nghệ cao tại Bệnh viện Phổi Trung ương" và Hợp đồng liên danh "Lắp đặt và khai thác các hệ thống máy chuẩn đoán và điều trị ung thư tại Bệnh viện Phổi Trung ương" theo hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đi mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay trên phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản thu chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp của bảng tính cân đối tài chính kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoảng chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 . TÁI CẤU TRÚC TẬP ĐOÀN**Giải thể Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex**

Ngày 14/05/2020 Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định giải thể Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex do công ty kinh doanh không hiệu quả theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty số 35-1/BB-VMD. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty con này đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Báo cáo tài chính của Công ty con này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục và được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Do tổng tài sản của Công ty con tại ngày 31/12/2020 là 737,64 triệu đồng nên Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đánh giá việc chưa xác định giá trị hợp lý của Công ty con này khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không ảnh hưởng trọng yếu đến các thông tin tài chính của Tập đoàn.

Thay đổi cơ cấu vốn của Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (Tên cũ là Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội)

Ngày 01/04/2020 Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định tiếp nhận vốn góp của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 ("Vimedimex 2") với số tiền 157.972.867.380 VND để Vimedimex 2 trở thành thành viên của Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (Tên cũ là Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội - Công ty con 100% vốn của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex) theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty mẹ số 26/2020/BBHQDT-VMD. Sau khi tiếp nhận vốn góp thì vốn điều lệ của Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex là 250.000.000.000 VND, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là 36,811%. Theo đó, Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex sẽ trở thành công ty liên kết của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex. Đến ngày 31/12/2020, Vimedimex 2 đã thực hiện góp 18.400.000.000 VND vào Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex nên tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex là 83,34%, do đó Công ty con này vẫn được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	255.730.266	505.659.204
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	175.807.751.984	138.603.639.322
Các khoản tương đương tiền	126.662.519.594	4.300.000.000
	302.726.001.844	143.409.298.526

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,7%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	31.215.000.000	-	16.160.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	31.215.000.000	-	16.160.000.000	-
	31.215.000.000	-	16.160.000.000	-

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

(*): Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 04 đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,3%/năm đến 6,8%/năm.

- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với số dư tiền gửi là 21.153.000.000 VND, kỳ hạn từ 4 tháng đến 12 tháng, với lãi suất từ 3,5%/năm đến 6,8%/năm.

- Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với số dư tiền gửi là 562.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, với lãi suất 6,5%/năm.

- Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam với số dư tiền gửi là 9.500.000.000 VND, kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, với lãi suất từ 3,3% đến 4,8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	805.000.000	-	805.000.000	-
Công ty Cổ phần BV Pharma (i)	10.799.722.346	(10.799.722.346)	10.799.722.346	(10.799.722.346)
Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (ii)	5.746.256.348	-	5.746.256.348	-
	17.350.978.694	(10.799.722.346)	17.350.978.694	(10.799.722.346)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma phát sinh từ năm 2002 đến năm 2008 với tổng mức vốn đầu tư là 10.799.722.346 VND và đã được trích lập dự phòng rủi ro 100%.

(ii) Trong năm 2019, Công ty đã chuyển khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh thành vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam theo Nghị quyết số 46/NQ-VM-HĐQT ngày 17/02/2012 về việc góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam và các Biên bản bàn giao số liệu, Biên bản bù trừ công nợ ngày 01/04/2019.

Ngày 15/07/2019, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã thông qua việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ("Dược Nature") cho bà Mai Thùy Linh theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCN ngày 17/07/2019 với số lượng 570.000 cổ phần. Theo đó, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng 570.000 cổ phần Dược Nature cho bà Mai Thùy Linh với giá trị là 5.700.000.000 VND.

Tại ngày 31/12/2020, bà Mai Thùy Linh đã chuyển tiền thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng số tiền 4.700.000.000 VND (Xem Thuyết minh số 21(iii)) và chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Tập đoàn vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
			lợi ích		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	Đà Nẵng	805.000.000	2,30%	2,30%	Xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư, khai thác và chế biến khoáng sản.
Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam	Hồ Chí Minh	5.746.256.348	30,00%	30,00%	Sản xuất và bán sản phẩm thuốc
Công ty Cổ phần BV Pharma	Hồ Chí Minh	10.799.722.346	6,36%	6,36%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
<i>Phải thu khách hàng mãng kinh doanh dược phẩm</i>	3.325.760.430.022	(89.072.887.277)	2.992.188.526.505	(63.825.494.246)
Bệnh viện Ung bướu Thành phố Hồ Chí Minh	26.381.062.502	-	33.875.133.765	-
Bệnh viện Chợ Rẫy	242.312.451.523	-	151.479.041.485	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm - Thiết bị Y tế Hà Nội	84.363.194.600	-	93.265.544.215	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	23.443.132.463	-	58.952.665.654	-
Bệnh viện Bạch Mai	62.525.201.648	-	77.492.127.662	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	136.291.445.721	-	110.796.634.832	-
Phải thu các khách hàng khác tại:	2.750.443.941.565	(89.072.887.277)	2.466.327.378.892	(63.825.494.246)
- Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex	242.141.553.378	(80.643.027.828)	279.247.117.610	(59.119.603.800)
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	2.465.287.097.305	(4.668.018.658)	2.093.401.094.509	(944.049.655)
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	34.818.311.956	(1.354.525.394)	90.759.909.743	(1.354.525.394)
- Các Công ty con còn lại	8.196.978.926	(2.407.315.397)	2.919.257.030	(2.407.315.397)
<i>Phải thu khách hàng mãng kinh doanh trang thiết bị y tế</i>	37.871.399.420	-	24.726.410.190	-
<i>Phải thu các khách hàng thuê văn phòng</i>	1.960.046.490	-	1.168.713.298	-
<i>Phải thu các khách hàng thuê kho</i>	1.977.399.787	-	1.721.344.916	-
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	2.329.927.882	-	8.285.050.025	-
	<u>3.369.899.203.601</u>	<u>(89.072.887.277)</u>	<u>3.028.090.044.934</u>	<u>(63.825.494.246)</u>
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>38.695.629.441</u>	<u>-</u>	<u>27.183.198.771</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Y Việt	-	-	17.517.480.250	-
Công ty Cổ phần Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	53.726.036.000	-	-	-
Công ty DKSH Singapore	43.477.139.547	-	83.728.631.986	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	37.932.879.156	(60.000.000)	70.260.129.713	(60.000.000)
	135.136.054.703	(60.000.000)	171.506.241.949	(60.000.000)
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	1.682.573.051	-	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)</i>				

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex

Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, Số 46-48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Các khoản khác	170.397.858.822	(2.574.363.839)	167.243.368.842	(2.577.363.839)
Phải thu Công ty TNHH DKSH Việt Nam (Tiền phí phân phối, thu hộ tiền hàng)	3.451.062.454	-	3.865.599.664	-
Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ Công nhân viên đã nghỉ việc	1.796.561.414	(1.796.561.414)	1.799.561.414	(1.799.561.414)
- Ông Nguyễn Minh Hùng	195.386.364	(195.386.364)	195.386.364	(195.386.364)
- Ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	(1.601.175.050)	1.601.175.050	(1.601.175.050)
- Các cá nhân khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)
Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Nông lâm Sản Dược liệu sạch Đắk Nông	2.262.700.000	-	2.262.700.000	-
Phải thu Trung tâm xạ trị - Bệnh viện Phổi Trung Ương (lợi nhuận được phân chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh)	11.760.355.478	-	3.418.564.011	-
Phải thu Công ty Cổ phần BV Pharma	141.667.237.726	-	141.667.237.726	-
Phải thu Trung tâm điều trị theo yêu cầu - Bệnh viện Phổi Trung Ương	4.614.698.718	-	7.679.319.940	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại	472.081.078	-	640.355.342	-
Phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	-	-	1.076.494.259	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	1.786.800.781	-	1.809.024.883	-
Phải thu khác	2.586.361.173	(777.802.425)	3.024.511.603	(777.802.425)
Tạm ứng	1.613.863.321	-	3.978.647.183	-
Ký cược, ký quỹ	17.016.663	-	7.013.292.303	-
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	-	-	7.000.000.000	-
Các khoản ký cược, ký quỹ khác	17.016.663	-	13.292.303	-
	172.028.738.806	(2.574.363.839)	178.235.308.328	(2.577.363.839)
b) Dài hạn				
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	2.298.760.623	-	2.234.576.965	-
Tiền đặt cọc thuê kho	540.000.000	-	1.749.108.004	-
Các khoản ký quỹ, ký cược khác	25.000.000	-	-	-
	2.863.760.623	-	3.983.684.969	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	141.667.237.726	-	142.743.731.985	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Số dư đầu năm	(66.462.858.085)	(97.725.469.220)
- Trích lập dự phòng trong năm	(25.244.393.031)	(14.265.430.871)
- Sử dụng dự phòng để xử lý nợ trong năm	-	45.528.042.006
- Số dư cuối năm	(91.707.251.116)	(66.462.858.085)

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	13.618.349.593	-	133.264.551.590	-
Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	(97.112.500)	97.112.500	(97.112.500)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.533.349	(179.533.245)	179.533.349	(179.533.349)
Hàng hóa (*)	3.751.127.454.638	(40.524.900.243)	4.705.155.262.772	(25.064.050.236)
Hàng gửi đi bán	152.955.488.826	-	167.990.579.732	-
	3.917.977.938.906	(40.801.545.988)	5.006.687.039.943	(25.340.696.085)

(*): Giá trị Hàng hóa tồn kho tại ngày 31/12/2020 là 3.751.127.454.638 đồng, trong đó:

- Tại kho VSIP Bình Dương giá trị tồn kho là hàng tân dược với số tiền 3.725.886.371.775 đồng thuộc Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương.
- Tại kho Xóm Đất (TP. Hồ Chí Minh) giá trị tồn kho là hàng tân dược với số tiền 10.220.562.572 đồng thuộc Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex.
- Tại kho Thủ Đức giá trị tồn kho là 9.210.363.818 đồng thuộc Văn phòng Công ty mẹ. Trong đó, giá trị hàng trang thiết bị y tế là 2.418.702.248 đồng và giá trị hàng tân dược là 6.791.661.570 đồng.
- Tại kho Kinh doanh thuốc (Hà Nội) thuộc Công ty TNHH Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex giá trị tồn kho là 5.810.156.473 đồng.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Số dư đầu năm	(25.340.696.085)	(338.817.666)
- Trích lập dự phòng trong năm	(20.756.986.923)	(25.001.878.419)
- Sử dụng dự phòng trong năm	5.296.137.020	-
- Số dư cuối năm	(40.801.545.988)	(25.340.696.085)

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	160.364.278	1.053.937.564
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	53.881.778	34.128.570
Chi phí sửa chữa tài sản	130.282.137	80.398.045
Chi phí đồng phục	105.342.571	193.405.100
Chi phí in ấn	35.899.100	260.505.537
Chi phí thuê kho	2.174.010.909	202.400.000
Các khoản khác	674.173.516	621.950.578
	3.333.954.289	2.446.725.394
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.669.320.364	6.570.500.208
Trang thiết bị, vật tư tại Trung tâm điều trị theo yêu cầu	99.328.709	2.992.896.903
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.499.545.751	3.303.161.782
Chi phí in hóa đơn	68.443.750	1.777.523.750
Chi phí thuê tài sản (*)	1.512.505.164	1.946.371.188
Các khoản khác	719.954.177	1.017.313.468
	10.569.097.915	17.607.767.299

(*) Thuê biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069, tiền thuê trả theo chu kỳ 05 năm một lần (Xem Thuyết minh số 39b).

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex

Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, Số 46-48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư đầu năm	68.189.977.961	79.131.867.562	9.969.792.937	12.667.255.514	152.810.137	3.000.825.861	173.112.529.972							
- Mua trong năm	9.133.123.559	2.967.347.556	2.526.307.273	2.734.160.000	-	-	17.360.938.388							
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.536.378.678)	-	-	-	(3.536.378.678)							
- Giảm khác	-	(17.037.986)	-	-	-	-	(17.037.986)							
Số dư cuối năm	77.323.101.520	82.082.177.132	8.959.721.532	15.401.415.514	152.810.137	3.000.825.861	186.920.051.696							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư đầu năm	16.950.080.139	24.792.464.367	8.291.391.429	6.083.862.306	152.810.137	2.961.454.610	59.232.062.988							
- Khấu hao trong năm	2.753.759.028	9.045.274.425	658.337.262	1.589.187.890	-	6.947.892	14.053.506.497							
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.536.378.678)	-	-	-	(3.536.378.678)							
- Giảm khác	-	(8.942.652)	-	-	-	-	(8.942.652)							
Số dư cuối năm	19.703.839.167	33.828.796.140	5.413.350.013	7.673.050.196	152.810.137	2.968.402.502	69.740.248.155							
Giá trị còn lại														
Tại ngày đầu năm	51.239.897.822	54.339.403.195	1.678.401.508	6.583.393.208	-	39.371.251	113.880.466.984							
Tại ngày cuối năm	57.619.262.353	48.253.380.992	3.546.371.519	7.728.365.318	-	32.423.359	117.179.803.541							

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.900.646.477 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	21.279.738.169	2.433.799.990	23.713.538.159
- Mua trong năm	567.084.686	1.409.000.000	1.976.084.686
Số dư cuối năm	21.846.822.855	3.842.799.990	25.689.622.845
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.329.388.212	2.055.987.785	5.385.375.997
- Khấu hao trong năm	471.815.218	321.863.233	793.678.451
Số dư cuối năm	3.801.203.430	2.377.851.018	6.179.054.448
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	17.950.349.957	377.812.205	18.328.162.162
Tại ngày cuối năm	18.045.619.425	1.464.948.972	19.510.568.397

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn tại 31/12/2020 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 929,4 m2, nguyên giá 76.096.467.000 VND, trong đó:
 - Nguyên giá 16.528.288.169 VND, tương ứng với tỷ lệ diện tích được sử dụng làm văn phòng làm việc của Công ty (22%) và đang được theo dõi là TSCĐ vô hình;
 - Nguyên giá 59.568.178.831 VND, tương ứng với tỷ lệ diện tích được sử dụng để làm văn phòng cho thuê (78%) và đang được theo dõi là Bất động sản đầu tư (Xem Thuyết minh số 14).
- Quyền sử dụng đất tại Khu đô thị An Bình nằm ở hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ với diện tích 1.630 m2 và nguyên giá 4.751.450.000 VND.
- Quyền sử dụng đất sàn thương mại E3.2.17 (SH17) tại Tầng 2 tòa nhà E3 thuộc tòa CT2, ô đất CT8, Khu đô thị mới Mỹ Đình - Mỹ Trì, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội với diện tích 147,6 m2 và nguyên giá 567.084.686 VND sử dụng cho các quầy thuốc, phục vụ hoạt động bán lẻ thuốc.
 - Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.166.682.990 VND.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
Số dư cuối năm	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.662.334.702	22.262.685.561	27.925.020.263
- Khấu hao trong	1.316.423.837	1.615.555.003	2.931.978.840
- Phân loại lại	3.552.632.158	(3.552.632.158)	-
Số dư cuối năm	10.531.390.697	20.325.608.406	30.856.999.103
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	53.905.844.129	21.496.347.696	75.402.191.825
Tại ngày cuối năm	49.036.788.134	23.433.424.851	72.470.212.985

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tòa nhà tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang được sử dụng để cho thuê.

15 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, Phường 5, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	19.676.550.955	13.049.567.408
	<u>19.676.550.955</u>	<u>13.049.567.408</u>

Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh ngày 05 tháng 04 năm 2019 và Phụ lục 01 ngày 12 tháng 12 năm 2019 ký giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex ("VMG"). Theo các điều khoản hợp đồng hợp tác kinh doanh thì Công ty mẹ đại diện các bên đứng tên Chủ đầu tư và thực hiện hạch toán kế toán. Giá trị góp vốn của Công ty mẹ là toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất hiện có và góp sức với vai trò là Chủ đầu tư Dự án với giá trị được hai bên thống nhất là 10% tổng mức đầu tư của Dự án. Bên VMG góp tiền tương ứng với 90% tổng mức đầu tư của Dự án để thực hiện các chi phí đầu tư Dự án (Xem Thuyết minh số 21(ii)). Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào khai thác trong tháng 6 năm 2022. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

16 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	94.925.912	676.422.813
	<u>94.925.912</u>	<u>676.422.813</u>

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Boehringer Ingelheim International	971.075.776.276	971.075.776.276	745.276.905.247	745.276.905.247
Công ty TNHH DKSH PHARMA Việt Nam	1.399.591.061.670	1.399.591.061.670	167.947.949.241	167.947.949.241
Abbott Japan Co, Ltd	4.700.887.851	4.700.887.851	584.955.226.276	584.955.226.276
Astellas Pharma (Thailand) Co, Ltd	297.154.925.282	297.154.925.282	629.878.615.695	629.878.615.695
Janssen Cilag	617.300.632.240	617.300.632.240	778.424.809.083	778.424.809.083
Nhà cung cấp khác	4.082.116.074.218	4.082.116.074.218	5.249.217.834.642	5.249.217.834.642
	7.371.939.357.537	7.371.939.357.537	8.155.701.340.184	8.155.701.340.184
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)</i>	27.307.125.156	27.307.125.156	19.507.009.473	19.507.009.473

Tại ngày 31/12/2020 và ngày 31/12/2019, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán.

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo người mua có số dư lớn				
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang	-	-	-	9.359.060.000
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Tiền Giang	56.134.000.000	-	56.134.000.000	-
Sở Y tế tỉnh Đồng Tháp	-	-	-	35.193.966.000
Sở Y tế Bà Rịa Vũng Tàu	23.223.250.000	-	23.223.250.000	-
Bệnh viện Nhi đồng 2	-	-	-	23.581.633.800
Sở Y tế tỉnh Đắk Nông	-	-	-	12.914.656.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hương Việt	9.748.721.381	-	9.748.721.381	2.640.518
Các khoản người mua trả tiền trước khác	24.745.399.372	-	24.745.399.372	25.453.808.750
	113.851.370.753	113.851.370.753	106.505.765.068	106.505.765.068

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.297.979.550	998.455.211	436.947.940.322	436.413.119.706	650.701.300	885.997.577
Thuế xuất, nhập khẩu	-	349.266.993	37.554.052.574	37.554.052.574	-	349.266.993
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.592.863.716	2.200.104.878	12.628.757.081	8.613.236.221	335.949.796	4.958.711.818
Thuế thu nhập cá nhân	83.985.034	6.368.311.374	47.711.253.347	48.853.639.555	62.411.295	5.177.336.239
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	7.431.298.931	7.431.298.931	-	-
Thuế khác	-	1.262.407.209	24.277.810.218	23.927.693.581	-	1.612.523.846
Phí môn bài	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
	2.974.828.300	11.178.545.665	566.566.112.473	562.808.040.568	1.049.062.391	12.983.836.473

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	345.123.288	430.288.162
Chi phí quản lý Trung tâm Công nghệ cao và Trung tâm xạ trị phải trả Bệnh viện Phổi Trung Ương	467.720.253	467.720.253
Chi phí phải trả khác	510.652.849	506.119.754
	1.323.496.390	1.404.128.169

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	26.540.335	-
Kinh phí công đoàn	8.502.860.611	8.338.873.807
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	71.241.479	69.699.279
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	504.634.477	482.841.477
Phải trả Công ty Chứng khoán Hòa Bình tiền phân chia lợi nhuận	2.244.543.714	1.498.618.701
Phải trả tiền ủy thác	9.098.084.531	2.269.871.875
Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu, bảo hành	2.203.812.501	6.344.790.825
Phải trả Công ty Cổ phần BV Pharma (i)	10.799.722.346	10.799.722.346
Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (ii)	20.346.584.300	13.408.567.745
Phải trả về tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (iii)	4.700.000.000	4.700.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.624.510.194	5.131.871.924
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	2.138.995.577	-
	69.261.530.065	59.044.857.979
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	23.615.755.671	25.098.481.775
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng	13.080.415.671	16.884.425.774
- Nhận ký quỹ thực hiện hợp đồng mua bán, vận chuyển thuốc	10.476.900.000	8.145.616.001
- Nhận ký quỹ, ký cược khác	10.000.000	20.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
	23.615.755.671	25.098.481.775
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	33.479.418.105	25.706.908.792

(i): Khoản tiền Công ty Cổ phần BV Pharma chuyển tiền thanh toán công nợ nhưng hai bên chưa thống nhất công nợ được bù trừ với số tiền thanh toán này.

(ii): Khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng (Xem Thuyết minh số 15).

(iii): Khoản thanh toán tiền nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam từ bà Mai Thùy Linh. Bà Mai Thùy Linh chưa thanh toán đủ giá trị hợp đồng chuyển nhượng nên chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cổ phần (Xem Thuyết minh số 5).

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex

Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, Số 46-48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**22 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedime						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP. Hồ Chí Minh (i)	103.209.736.510	103.209.736.510	13.835.052.000	117.044.788.510	-	-
Các khoản vay tại Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương						
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (ii)	200.000.000.000	200.000.000.000	2.391.500.000.000	2.246.500.000.000	345.000.000.000	345.000.000.000
	303.209.736.510	303.209.736.510	2.405.335.052.000	2.363.544.788.510	345.000.000.000	345.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*) : Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT906-VIMEDIMEX ngày 01/08/2019 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức cho vay là 200.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 01/08/2019 đến ngày 31/07/2020. Thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất là văn phòng làm việc và trung tâm thương mại được phẩm địa chỉ số 45 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/HĐBB/NHCT906-VIMEDIMEX ngày 18/04/2019. Trong năm, Công ty đã tất toán hợp đồng vay trên.

(ii) Hợp đồng cho vay hạn mức số FA.VIMEDIMEXBD.052020 ngày 19/05/2020 thay thế Hợp đồng tín dụng ngày 27/09/2016 (như được sửa đổi, bổ sung hoặc tái tục từng thời điểm) giữa Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương và Ngân hàng TNHH MTV ANZ với tổng hạn mức tín dụng là 659.400.000.000 VND. Các khoản vay được thực hiện nhằm tài trợ cho các nhu cầu về vốn lưu động của Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương. Trong đó:

- Hạn mức tín dụng cho Tiện ích tín dụng ngắn hạn là 659.400.000.000 VND với lãi suất 1%/năm cộng với chi phí vốn vay áp dụng của ANZ.
- Hạn mức tín dụng của Tiện ích thấu chi là 300.000.000.000 VND với lãi suất 2%/năm cộng với chi phí vốn vay áp dụng của ANZ.

Khoản vay được đảm bảo bằng quyền ưu tiên thanh toán thứ nhất đối với hàng hóa hay hàng tồn kho của Bên vay với tổng giá trị tối thiểu tương đương 659.400.000.000 VND và bất kỳ biện pháp bảo đảm hoặc hỗ trợ tín dụng nào khác có thể được cung cấp cho ANZ tùy từng thời điểm.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	154.402.680.000	114.168.390.910	30.428.775.846	2.785.403.768	38.187.828.262	-	-	339.973.078.786	-	-	-	-	339.973.078.786	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	31.997.384.670	-	-	31.997.384.670	-	-	-	-	31.997.384.670	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(30.877.876.000)	-	-	(30.877.876.000)	-	-	-	-	(30.877.876.000)	-
Phân bổ cho các Quỹ	-	-	3.303.544.280	1.651.772.140	(4.955.316.420)	-	-	(2.312.480.996)	-	-	-	-	(2.312.480.996)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(1.126.009.126)	-	-	(1.126.009.126)	-	-	-	-	(1.126.009.126)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	154.402.680.000	114.168.390.910	33.732.320.126	4.437.175.908	30.913.530.390	-	-	337.654.097.334	-	-	-	-	337.654.097.334	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	18.400.000.000	-	-	-	-	18.400.000.000	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	36.901.183.654	-	-	448.455.223	-	-	-	-	37.349.638.877	-
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(30.880.536.000)	-	-	(30.880.536.000)	-	-	-	-	(30.880.536.000)	-
Thay đổi lợi ích của các bên	-	-	-	-	(485.405.431)	-	-	485.405.431	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(711.891.973)	-	-	(711.891.973)	-	-	-	-	(711.891.973)	-
Số dư cuối năm nay	154.402.680.000	114.168.390.910	33.732.320.126	4.437.175.908	35.736.880.640	19.333.860.654	361.811.308.238	361.811.308.238	19.333.860.654	18.400.000.000	37.349.638.877	(30.880.536.000)	361.811.308.238	(711.891.973)

(i) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 05/NQ-DHCD thông qua ngày 15 tháng 05 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt chia cổ tức 20%/mệnh giá với số tiền 30.880.536.000 VND.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	70.000.000.000	45,34	70.000.000.000	45,34
Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	10,23	15.798.330.000	10,23
Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	7,12	10.986.800.000	7,12
Ông Lê Xuân Tùng	11.411.500.000	7,39	11.411.500.000	7,39
Bà Trần Thị Đoàn Trang	8.072.900.000	5,22	8.072.900.000	5,22
Các cổ đông khác	38.133.150.000	24,70	38.133.150.000	24,70
	<u>154.402.680.000</u>	<u>100,00</u>	<u>154.402.680.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	154.402.680.000	154.402.680.000
- Vốn góp cuối năm	<u>154.402.680.000</u>	<u>154.402.680.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	482.841.477	594.168.477
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	30.880.536.000	30.877.876.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	30.880.536.000	30.877.876.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(30.858.743.000)	(30.989.203.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(30.858.743.000)	(30.989.203.000)
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	<u>504.634.477</u>	<u>482.841.477</u>

d) Vốn điều lệ và cổ phiếu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 33, Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 154.402.680.000 VND, chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty mẹ như sau:

	Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần đã được duyệt phát hành	15.440.268	154.402.680.000	15.440.268	154.402.680.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.440.268	154.402.680.000	15.440.268	154.402.680.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ.

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.732.320.126	33.732.320.126
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.437.175.908	4.437.175.908
	<u>38.169.496.034</u>	<u>38.169.496.034</u>

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	41.352,91	45.264,98
EUR	-	2.106,03
CFH	-	72,39

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	46.674.550.258	46.674.550.258
	46.674.550.258	46.674.550.258

25 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu là cung cấp thiết bị y tế, dược phẩm; hoạt động kinh doanh bất động sản và hoạt động ủy thác nhập khẩu chiếm tỷ trọng doanh thu dưới 10% trên tổng doanh thu Tập đoàn. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	17.992.210.409.219	18.093.392.770.115
- Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	465.990.525.916	437.803.688.967
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	17.456.762.738.269	17.399.404.264.657
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	68.524.114.691	256.184.816.491
- Công ty TNHH Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex	933.030.343	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	107.549.190.857	102.209.345.864
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	67.841.611.722	64.522.213.466
	18.167.601.211.798	18.260.124.329.445
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	13.522.863.834	387.616.250

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	21.593.513.269	5.416.847.414
Giảm giá hàng bán	270.247.158	366.100.563
Hàng bán bị trả lại	3.245.881.691	15.183.232.032
	25.109.642.118	20.966.180.009

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.494.496.590.541	16.602.854.690.363
- Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	422.598.535.428	381.346.734.829
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	16.015.234.530.099	15.989.485.096.995
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	55.810.709.856	232.022.858.539
- Công ty TNHH Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex	852.815.158	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	76.119.040.853	74.470.481.026
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	46.741.053.796	47.554.264.139
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20.756.986.923	25.001.878.419
	<u>16.638.113.672.113</u>	<u>16.749.881.313.947</u>

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.657.453.495	27.166.747.776
Chi phí nhân công	580.470.253.032	611.784.972.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.686.030.456	16.185.932.889
Chi phí dự phòng	25.244.393.031	14.265.430.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	790.439.366.755	804.188.584.508
	<u>1.440.497.496.769</u>	<u>1.473.591.669.040</u>

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố là các chi phí phát sinh trong năm được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bao gồm chi phí sản xuất sản phẩm, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp (không bao gồm giá mua hàng hóa và các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho)

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.117.432.778	1.776.403.807
Lãi bán các khoản đầu tư	-	2.080.470.677
Cổ tức, lợi nhuận được chia	269.100.000	345.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	38.788.599.533	106.864.318.072
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	810.342.689	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	24.244.066	582.095.990
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	75.446
	<u>43.009.719.066</u>	<u>111.648.363.992</u>

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.065.112.010	17.342.856.181
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	173.441.754.659	173.597.665.069
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	6.909.713.543	11.603.029.927
Chi phí tài chính khác	484.658	1.999.014
	188.417.064.870	202.545.550.191

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.056.936.563	24.016.698.446
Chi phí nhân công	550.232.530.769	577.495.847.621
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.552.044.646	2.117.819.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	475.589.723.372	416.420.715.308
Chi phí khác bằng tiền	178.459.217.133	228.525.864.196
	1.226.890.452.483	1.248.576.945.292
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.545.260.745	3.088.750.931
Chi phí nhân công	27.390.467.425	30.625.353.312
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.857.725.026	2.791.230.795
Thuế, phí và lệ phí	1.759.685.876	1.741.715.842
Chi phí dự phòng dự phòng	25.244.393.031	14.265.430.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.237.574.297	30.323.001.148
Chi phí khác bằng tiền	15.711.843.239	20.154.495.684
	90.746.949.639	102.989.978.583

33 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	209.090.909	98.471.153
Thu nhập từ xử lý các khoản nợ phải trả	-	640.314.233
Tiền đền bù hàng lỗi từ nhà cung cấp	4.654.088.653	2.206.647.502
Phí phân phối hàng	4.282.879.992	-
Các khoản khác	550.853.080	472.352.195
	9.696.912.634	3.417.785.083
Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)</i>	118.181.818	-

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	527.962.401	263.232.248
Các khoản khác	12.644.163	137.273.791
	540.606.564	400.506.039

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	6.252.801.804	2.455.562.926
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	4.859.538.462	13.072.556.150
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	4.727.956.220	12.633.697.388
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	131.582.242	438.858.762
Chi phí thuế TNDN được phân bổ từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty TNHH Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex	1.445.979.667	1.436.499.262
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	12.558.319.933	16.964.618.338
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	607.241.162	(3.136.526.136)
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp	70.437.148	1.047.352.196
Thuế TNDN phải thu giảm do thanh lý công ty con	-	3.970.000
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(8.613.236.221)	(14.272.173.236)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.622.762.022	607.241.162
b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	676.422.813	1.953.770.310
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(94.925.912)	(1.085.768.859)
	581.496.901	868.001.451

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ (nếu có).

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	36.901.183.654	31.997.384.670
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	36.901.183.654	31.997.384.670
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.440.268	15.440.268
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.390	2.072

Tập đoàn chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	302.726.001.844	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.544.791.703.030	(91.647.251.116)
Các khoản cho vay	31.215.000.000	-
	3.878.732.704.874	(91.647.251.116)
		Giá gốc VND
		Dự phòng VND
		Giá trị ghi sổ kế toán
		31/12/2020
		01/01/2020
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	345.000.000.000	303.209.736.510
Phải trả người bán, phải trả khác	7.464.816.643.273	8.239.844.679.938
Chi phí phải trả	1.323.496.390	1.404.128.169
	7.811.140.139.663	8.544.458.544.617

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

Tại ngày 31/12/2020

Tiền và tương đương tiền	Từ 1 năm	Từ 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
	trở xuống	đến 5 năm		
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng, phải thu khác	302.726.001.844	-	-	302.726.001.844
Các khoản cho vay	3.450.280.691.291	2.863.760.623	-	3.453.144.451.914
	31.215.000.000	-	-	31.215.000.000
	3.784.221.693.135	2.863.760.623	-	3.787.085.453.758

Tại ngày 01/01/2020

Tiền và tương đương tiền	Từ 1 năm	Từ 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
	trở xuống	đến 5 năm		
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng, phải thu khác	143.409.298.526	-	-	143.409.298.526
Các khoản cho vay	3.139.922.495.177	3.983.684.969	-	3.143.906.180.146
	16.160.000.000	-	-	16.160.000.000
	3.299.491.793.703	3.983.684.969	-	3.303.475.478.672

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ (*)	345.000.000.000	-	-	345.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	7.441.200.887.602	23.615.755.671	-	7.464.816.643.273
Chi phí phải trả	1.323.496.390	-	-	1.323.496.390
	7.787.524.383.992	23.615.755.671	-	7.811.140.139.663
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ (*)	303.209.736.510	-	-	303.209.736.510
Phải trả người bán, phải trả khác	8.214.746.198.163	25.098.481.775	-	8.239.844.679.938
Chi phí phải trả	1.404.128.169	-	-	1.404.128.169
	8.519.360.062.842	25.098.481.775	-	8.544.458.544.617

(*) Các khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức, mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh nhập khẩu ủy thác các sản phẩm thuốc, trang thiết bị y tế.

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay ngân hàng theo các hợp đồng cho vay hạn mức	2.405.335.052.000	1.136.718.611.534
- Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	13.835.052.000	541.158.359.003
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương (*)	2.391.500.000.000	595.560.252.531

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay ngân hàng theo các hợp đồng cho vay hạn mức	2.363.544.788.510	1.202.331.081.208
- Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	117.044.788.510	760.109.381.636
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương (*)	2.246.500.000.000	442.221.699.572

(*) Tiền thu từ đi vay và trả nợ gốc vay trong năm 2020 và năm 2019 bao gồm các khoản vay thấu chi phát sinh và thanh toán trong năm có thời hạn không quá 03 tháng lần lượt là 2.046.500.000.000 VND và 395.560.252.531

39 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN TIỀM TÀNG, NỢ TIỀM TÀNG

a) Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty mẹ ký các hợp đồng cho thuê tài sản tại:

- Công ty mẹ ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích văn phòng tại tòa nhà số 246 Công Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.
- Công ty mẹ ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích kho tại 36/212B đường số 12 phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê kho hàng tháng cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

b) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn thuê tài sản (văn phòng, kho) theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2019
	VND	VND
Tiền thuê hoạt động tài sản	114.937.020.163	72.148.805.579
- Từ 1 năm trở xuống	23.695.097.094	29.909.563.932
- Trên 1 năm đến 5 năm	69.583.633.669	42.239.241.647
- Trên đến 5 năm	21.658.289.400	-

Công ty mẹ ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m². Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm một lần cho phù hợp với thực tế của thị trường và chính sách của Nhà nước.
- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m², thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m², thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ. Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xã Tà Nùng, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 83.198,9 m², thời hạn thuê đất đến hết ngày 03/12/2043 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ. Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m² từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.

c) Tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng

Trong giai đoạn trước cổ phần hóa, Công ty Xuất nhập khẩu Y tế II (tiền thân của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex) nhận góp vốn của các tổ chức, cá nhân ("Nhà đầu tư") theo hình thức hợp tác kinh doanh để thực hiện xây dựng Tòa nhà trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng tại số 45 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà Citilight"). Sau khi Tòa nhà Citilight hoàn thành và đưa vào sử dụng, Công ty mẹ bàn giao phần diện tích cho các Nhà đầu tư theo diện tích ghi trên hợp đồng hợp tác kinh doanh để các Nhà đầu tư khai thác và sử dụng. Theo đó, các Nhà đầu tư thực hiện tự khai thác, sử dụng hoặc ủy quyền cho Công ty mẹ khai thác và hàng quý nhận lại khoản tiền thuê văn phòng tương ứng với tiền cho thuê văn phòng sau khi nộp phần phí quản lý và các khoản chi phí thuê đất, thuê nhà đất và bảo hiểm tài sản.

Ngày 16 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex họp thảo luận về các nội dung liên quan đến Dự án Tòa nhà Citilight số 45 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2020/BB-VMD ngày 16/02/2020, căn cứ báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán, tính đến hết ngày 31/12/2007:

+ Tổng giá trị đầu tư vào Tòa nhà Citilight là 98.216.735.197 đồng, trong đó tổng số vốn góp của các cá nhân, tổ chức góp vốn hợp tác kinh doanh là 55.232.686.079 đồng, chiếm tỷ lệ 56,2% tổng giá trị vốn xây dựng Tòa nhà Citilight. Số vốn thực góp của các Nhà đầu tư sau khi Công ty mẹ kiểm tra, rà soát là 50.681.070.653 đồng, chiếm tỷ lệ 51,6% tổng giá trị góp vốn xây dựng Tòa nhà Citilight.

+ Tổng số diện tích tạm bàn giao cho các Nhà đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là 7.029,62m², tương ứng với 70% diện tích của Tòa nhà Citilight. Theo đó, số vốn các Nhà đầu tư góp thiếu so với diện tích đã nhận là 18,4%.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã ban hành văn bản số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu. Trong đó nêu rõ: Công ty mẹ đã tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc thanh toán tiền thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan phát sinh từ quá trình góp vốn xây dựng Tòa nhà để rà soát lại toàn bộ hoạt động góp vốn, thanh quyết toán tòa nhà Citilight, phân chia diện tích, quản lý khai thác tòa nhà Citilight, phân chia lợi nhuận,...

Hiện nay, Công ty mẹ và các Nhà đầu tư chưa thống nhất được các vấn đề nêu trên. Vì vậy, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Tập đoàn trong tương lai, sau khi Công ty mẹ và Nhà đầu tư thống nhất được các vướng mắc trong quá trình góp vốn, phân chia lợi nhuận, quản lý khai thác Tòa nhà Citilight theo quy định của pháp luật hiện hành.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Cổ đông lớn của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng quản trị Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng quản trị Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Bất động sản Belleville Hà Nội	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty mẹ
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty mẹ

Tập đoàn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	13.822.063.834	387.616.250
- Công ty Cổ phần BV Pharma	336.435.870	309.513.708
- Công ty Cổ phần bất động sản Belleville Hà Nội	11.749.200.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	1.736.427.964	78.102.542
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	118.181.818	-
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	90.909.091	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	27.272.727	-
Mua hàng hóa, tài sản cố định	11.700.671.296	39.886.878.943
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	8.039.608.184	453.615.000
- Công ty Cổ phần BV Pharma	-	194.707.800
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	3.661.063.112	39.238.556.143
Khấu hao Tòa nhà Trung tâm Công nghệ cao	1.030.261.356	1.027.491.836
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	1.030.261.356	1.027.491.836
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	38.695.629.441	27.183.198.771
- Công ty Cổ phần BV Pharma	26.288.728.048	25.890.574.099
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	46.641.895	1.156.485.174
- Công ty Cổ phần bất động sản Belleville Hà Nội	12.224.120.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	136.139.498	136.139.498
Trả trước cho người bán	1.682.573.051	-
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	1.682.573.051	-
Phải thu khác	141.667.237.726	142.743.731.985
- Công ty Cổ phần BV Pharma	141.667.237.726	141.667.237.726
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	-	1.076.494.259


	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả cho người bán	27.307.125.156	19.507.009.473
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	18.385.611.008	19.425.940.234
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	-	81.069.239
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	8.921.514.148	-
Phải trả khác	33.479.418.105	25.706.908.792
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	2.244.543.714	1.498.618.701
- Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	10.799.722.346
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	20.435.152.045	13.408.567.745

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2020	Năm 2019
	Mối quan hệ	VND	VND
Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị		2.037.739.596	2.475.000.000
- Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch HĐQT	600.000.000	690.000.000
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó chủ tịch HĐQT	600.000.000	690.000.000
- Bà Nguyễn Ngọc Dung	Phó chủ tịch HĐQT	336.489.596	225.000.000
- Bà Trần Thị Đoan Trang	Thành viên HĐQT	51.250.000	290.000.000
- Ông Trần Đình Huynh	Thành viên HĐQT	225.000.000	290.000.000
- Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên HĐQT	225.000.000	290.000.000
Thu nhập của thành viên Ban Tổng Giám đốc		3.291.354.925	2.345.489.702
- Bà Trần Mỹ Linh	Tổng Giám đốc	348.234.400	-
- Ông Nguyễn Quốc Cường	Tổng Giám đốc	-	732.000.000
- Bà Phạm Thị Sen	Quyền Tổng Giám đốc	647.212.500	-
- Ông Tạ Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc	678.753.014	698.459.091
- Bà Trịnh Ngọc Duyên	Phó Tổng Giám đốc	167.769.043	-
- Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	537.475.000	217.308.510
- Ông Bé Công Sơn	Phó Tổng Giám đốc	64.149.000	-
- Ông Nguyễn Bá Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	164.918.843	160.000.000
- Ông Lê Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	292.843.125	-
- Bà Tạ Thị Vân	Phó Tổng Giám đốc	70.000.000	-
- Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc	70.000.000	-
- Bà Tạ Thị Thùy Trang	Phó Tổng Giám đốc	145.000.000	-
- Ông Nguyễn Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc	70.000.000	-
- Bà Cao Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	35.000.000	-
- Ông Nguyễn Xuân Tiên	Phó Tổng Giám đốc	-	342.191.489
- Bà Đỗ Mai Lan	Phó Tổng Giám đốc	-	145.530.612
- Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	-	50.000.000

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Nguyễn Thị Hải Yến
 Người lập biểu
 Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2021


Đặng Thu Trang
 Kế toán trưởng




Trần Mỹ Linh
 Tổng Giám đốc